

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 26/5/2020  
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Trí

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nhạn

Bà Thiều Thị Phi Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B:** Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh -Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 1 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXX-ST ngày 6/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Đoàn Văn P**, sinh năm 1974.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị D**, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: 491C/A2, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P, bà D có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đoàn Văn P trình bày:**

Ông và bà D kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn hợp pháp vào năm 2004, đăng kí tại UBND phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống vợ chồng ông thường xuyên cãi nhau, do bất đồng quan điểm sống, cách dạy con và sinh hoạt hàng ngày. Mặc dù vợ chồng ông đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Đỉnh điểm khoảng tháng 6 năm 2019, vợ chồng

ông liên tục nghi ngờ nhau ngoại tình và xung đột về tiền bạc nên ông và bà D thỏa thuận miệng là ly thân nhưng vẫn sống cùng một địa chỉ. Tại đây, mâu thuẫn giữa ông và bà D tiếp tục xảy ra, bà D nhiều lần khủng hoảng tinh thần ông và hai con, bà có những hành động làm ảnh hưởng tới công việc của ông khiến ông không chịu đựng được và đã ra ngoài sinh sống. Nay ông P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên xin ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 02 con chung là cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007. Theo đơn khởi kiện nếu ly hôn ông có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con và không yêu cầu bà D cấp dưỡng. Sau khi nghe ý kiến của hai cháu Q và cháu N, ông thống nhất giao hai con cho bà D nuôi, cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 (bốn triệu đồng) một tháng cho hai cháu đến khi trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân như ông P trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2019 hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bà nẩy sinh lòng ghen tuông nên từ tháng 9 năm 2019 ông P đã dọn ra ngoài ở. Bản thân bà xác định mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng, vẫn còn tình cảm với ông P. Do vậy, ông P yêu cầu xin ly hôn bà không đồng ý.

Về con chung: ông và bà có 02 con chung là cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q và cháu N, bà đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung của ông P mỗi tháng bốn triệu đồng cho hai cháu.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đoàn Văn P; Về con chung: Giao cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007 cho bà D nuôi dưỡng và ông Phú cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/01 tháng/02 cháu; Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết; Về án phí: ông P phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn ông Đoàn Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông là nguyên đơn, bà D là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị D hiện nay đang cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn, bị đơn có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử có mặt quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự

[4] Nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Văn P và bà Nguyễn Thị D tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/9/2004 nên áp dụng các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông P khởi kiện vụ án ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông P trình bày ông và bà D đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn. Theo bà D trình bày bà không đồng ý ly hôn. Vì mâu thuẫn giữa bà và ông P không lớn và bà vẫn còn tình cảm với ông P nên đề nghị được hàn gắn, đoàn tụ.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã cố gắng hòa giải nhưng ông P vẫn kiên quyết ly hôn vì ông cho rằng mâu thuẫn giữa ông và bà D là không thể hàn gắn, đoàn tụ. Bà D cũng thừa nhận có sự việc mâu thuẫn gia đình và ông P đã không còn sống chung trong gia đình từ tháng 09 năm 2019 cho đến nay. Ngoài ra, tại phiên tòa bà D cũng trình bày mâu thuẫn gia đình xuất phát từ việc bà ghen và hiện nay mâu thuẫn trên cả bà và ông P vẫn không thể giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện trong quá trình chung sống ông P, bà D có xảy ra mâu thuẫn cãi vã, hiện ông P không còn sống chung với bà D (BL 27). Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông P, bà D là có thật. Cả hai đều không tìm cách hàn gắn quan hệ vợ chồng, hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P, cho ông P được ly hôn bà D.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007. Hiện nay cháu Q và cháu N đang sống cùng bà D. Ly hôn ông P thống nhất giao hai con cho bà D nuôi, ông cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 (bốn triệu đồng) một tháng cho hai cháu đến khi trưởng thành và có khả năng lao động thì bà D cũng đồng ý, đồng thời nguyện vọng của hai con khi cha mẹ ly hôn là muốn ở với mẹ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử giao hai con chung cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007 cho bà D nuôi dưỡng, tạm thời ông P cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng (bốn triệu đồng/tháng/2 cháu) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông P được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4.3] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Đoàn Văn P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

- Áp dụng Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đoàn Văn P và bà Nguyễn Thị D

- Về con chung: Giao con chung là cháu Đoàn Nguyễn Diễm Q, sinh ngày 06/6/2005 và cháu Đoàn Thành N, sinh ngày 19/9/2007 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông P cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) /01 tháng/02 cháu (Mỗi con 2.000.000đ/tháng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông P được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản ông P thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P không cấp dưỡng nuôi con số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Đoàn Văn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông P đã nộp theo biên lai thu số 0007677 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được tính trừ vào án phí ông P phải chịu. Ông P còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự (2);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

**Nguyễn Thị Ngọc Trí**

**Các Hội thẩm nhân dân**                      **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**                      **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**